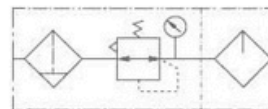



Ordering Code | Mã đặt hàng

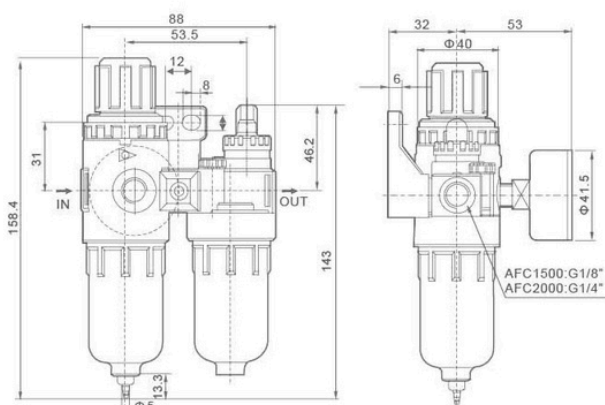
BFC	4000	☐	☐
Series (Dòng sản phẩm)	Body size (Kích thước thân)	Drain type (Kiểu xả nước)	Color (Màu sắc)
AFC: Small size (Thân nhỏ)	2000: G1/4"	Blank: Manual	Blank:
BFC: Middle size (Thân lớn)	3000: G3/8"	Drain Type (Mặc định: Thủ công)	Standard
	4000: G1/2"		(Mặc định: Tiêu chuẩn)

AFC2000
BFC4000
Graphic Symbol

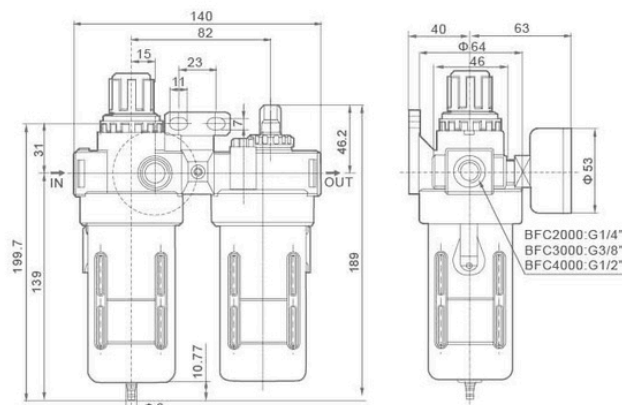
Ký hiệu đồ họa


Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		AFC2000	BFC2000	BFC3000	BFC4000
Operating fluid (Môi chất vận hành)		Air (Khí)			
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"		G3/8"	G1/2"
Filtering element reughness (Độ mịn phần tử lọc)		40μ			
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa			
Max adjustable pressure (Áp suất điều chỉnh tối đa)		0.95MPa			
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa			
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C			
Capacity of filter cup (Dung tích cốc lọc)		15 cc	60 cc		
Capacity of oil feed cup (Dung tích cốc dầu bôi trơn)		25 cc	90 cc		
Suggested lube (Dầu bôi trơn khuyến nghị)		ISO VG 32 or Same grade oil (ISO VG 32 hoặc dầu cùng cấp độ)			
Material (Vật liệu)	Body (Thân)	Alumium Die - casting forming (Hợp kim nhôm đúc)			
	Container cup (Cốc chứa)	PE			
	Protective cup cover (Nắp bảo vệ cốc)	-	Iron (Sắt)		
Composing elements (Các thành phần)	Filter & Regulator (Bộ lọc & điều áp)	AFR2000	BFR2000	BFR3000	BFR4000
	Lubricator (Bộ bôi trơn)	AL2000	BL2000	BL3000	BL4000

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể


AFC Series



BFC Series